luǎn cháo

卵巢

noun · ovary

Example Sentences

Luǎn cháo shì nǚ xìng shēng zhí xì tǒng de yī bù fen
卵 巢 是女 性 生 殖系 统 的一部分。

The ovary is part of the female reproductive system.

Yī shēng jiǎn chá le tā de luǎn cháo gōng néng
医 生 检查了她的卵 巢 功 能 。

The doctor examined her ovarian function.

Trace each character, then write the word on your own.

卵 卵 卵 卵 卵 卵 卵 卵 卵 卵

巢 巢 巢 巢 巢 巢 巢 巢 巢 巢 巢

巢 巢 巢